cì shāng

刺伤

verb / noun · to stab; stab wound

Example Sentences

Tā bèi dǎi tú cì shāng le shǒu bì
他被歹徒刺 伤 了 手 臂。

He was stabbed in the arm by the thug.

Zhè bǎ dāo néng qīng yì cì shāng pí fū
这把刀 能 轻 易刺 伤 皮肤。

This knife can easily stab the skin.

Trace each character, then write the word on your own.

刺 刺 刺 刺 刺 刺 刺 刺 刺 刺 刺

伤 伤 伤 伤 伤 伤 伤 伤 伤